

# CÔNG THƯƠNG

TẠP CHÍ - CƠ QUAN THÔNG TIN LÝ LUẬN CỦA BỘ CÔNG THƯƠNG ISSN: 0866-7756

VIET NAM TRADE AND INDUSTRY REVIEW

## CÁC KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ

SỐ 7 - THÁNG 6/2017



Website: <http://tapchicongthuong.vn>

# MỤC LỤC

## CONTENTS

ISSN: 0866-7756 **Số 7** - Tháng 6/2017

### LUẬT

#### **BÙI KIM HIẾU**

Bản về hợp đồng hợp tác theo quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015  
The cooperation contract in accordance with the provisions of the civil code 2015 .....9

#### **VÕ HƯNG MINH HIỀN - LÊ CÔNG TÂM**

Kiểm soát điều kiện năng lực của nhà đầu tư thực hiện dự án PPP, nhìn từ góc độ pháp lý  
Controlling the investor's ability to perform a PPP project from a legal perspective.....13

#### **LÊ VŨ NAM**

Một số bất cập trong các quy định pháp luật về công bố thông tin của công ty niêm yết và kiến nghị hoàn thiện  
Inadequacies in the provisions on information disclosure of listed companies and legal recommendations.....19

#### **ĐỖ THU HƯƠNG**

Bảo hộ phá sản theo quy định pháp luật quốc tế và pháp luật Việt Nam  
Bankruptcy protection under the legislation of international laws and Vietnamese laws.....25

#### **TRẦN MINH HIỆP**

Bàn về vấn đề giảm trừ thu nhập khi tính thuế thu nhập cá nhân  
Discuss the issue of income tax deduction when calculating personal income tax .....30

#### **TRẦN LƯƠNG ĐỨC**

Những điểm mới của Luật Doanh nghiệp 2014 về bảo vệ cổ đông thiểu số  
New points of the 2014 enterprise law on the protection of minority shareholders.....36

#### **TRẦN MINH HIỆP**

Điều kiện áp dụng phương pháp tính thuế giá trị gia tăng  
Conditions for application of the method of calculating value added tax.....42

### KINH TẾ

#### **NGUYỄN QUANG PHỤC - LÊ QUANG VĨNH**

Năng lực thu gom và vận chuyển tiêu thụ hàng hóa nông sản chủ lực của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Trị  
The capacity of enterprises in collecting and selling the major agricultural commodities in Quang Tri province .....48

#### **PHAN XUÂN HOANG**

Vietnam poverty and anti-poverty program evaluation  
Đánh giá chương trình xóa đói giảm nghèo ở Việt Nam.....54

#### **NGUYỄN KHÁNH LY**

APEC 2017 - Cơ hội và thách thức cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam  
APEC 2017 - Opportunities and challenges for Vietnamese SMEs.....63

#### **NGUYỄN THỊ THÚY LOAN**

Tác động của chính sách xóa đói giảm nghèo đến khả năng thoát nghèo của người dân tại tỉnh Trà Vinh  
The impact of poverty reduction policies on people's ability to escape poverty in Tra Vinh province .....68

#### **NGUYỄN ANH PHONG - NGUYỄN DUY HIỆP**

Các yếu tố tác động đến lạm phát của Việt Nam  
Factors influencing Vietnam's inflation.....76

# NĂNG LỰC THU GOM VÀ VẬN CHUYỂN TIÊU THỤ HÀNG HÓA NÔNG SẢN CHỦ LỰC CỦA CÁC DOANH NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG TRỊ

● NGUYỄN QUANG PHỤC - LÊ QUANG VĨNH

## TÓM TẮT:

Kết quả khảo sát 65 doanh nghiệp thu gom và vận chuyển tiêu thụ hàng hóa nông sản chủ lực tại tỉnh Quảng Trị cho thấy, đa số các doanh nghiệp có quy mô nhỏ về vốn điều lệ và lao động, phương tiện thu gom và vận chuyển còn hạn chế cả về số lượng lẫn chất lượng. Những khó khăn mà doanh nghiệp đang gặp phải chủ yếu do nguyên nhân khách quan. Vì vậy, việc hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng và thủ tục hải quan cũng như quy hoạch vùng nguyên liệu là những giải pháp cần được ưu tiên.

**Từ khóa:** Năng lực, thu gom, vận chuyển, nông sản chủ lực, doanh nghiệp, tỉnh Quảng Trị.

## 1. Đặt vấn đề

Quảng Trị vừa là tỉnh nằm ở trung điểm của đất nước, vừa là điểm đầu trên tuyến đường hành lang kinh tế Đông - Tây nối với Lào - Thái Lan - Myanmar qua cửa khẩu quốc tế Lao Bảo đến các cảng biển miền Trung. Đây là lợi thế quan trọng để tỉnh Quảng Trị mở rộng hợp tác kinh tế và đẩy mạnh xuất khẩu hàng hóa. Ngoài ra, tỉnh Quảng Trị còn có những thuận lợi về khí hậu, địa hình đồi núi và trung du, đất nông nghiệp chiếm 80% tổng diện tích tự nhiên, là những điều kiện quan trọng để phát triển một nền nông nghiệp hàng hóa.

Theo đề án Tái cơ cấu ngành Nông nghiệp địa phương đến năm 2020, tỉnh Quảng Trị tập trung phát triển các hàng hóa nông sản chủ lực theo hướng hình thành những vùng sản xuất tập trung, gắn sản xuất với chế biến và tiêu thụ nhằm góp phần nâng cao giá trị gia tăng. Các hàng hóa nông sản chủ lực được xác định bao gồm cao su, cà phê, hồ tiêu, gỗ rừng trồng và sản nguyên liệu. Theo số liệu thống kê, đến cuối năm 2015, toàn tỉnh có

19.679 ha cao su, 4.675 ha cà phê, 2.390 ha hồ tiêu, 100.741 ha rừng trồng và 12.740 ha sản nguyên liệu (Cục Thống kê tỉnh Quảng Trị, 2016).

Việc quy hoạch và đẩy mạnh phát triển những sản phẩm nông sản chủ lực trong thời gian qua đã góp phần đáng kể vào tăng trưởng kinh tế của địa phương. Trong giai đoạn 2010 - 2015, giá trị xuất khẩu của ngành Nông nghiệp đạt gần 60% tổng kim ngạch xuất khẩu của địa phương (Cục Thống kê tỉnh Quảng Trị, 2016). Ngoài ra, việc chuyển đổi hình thức sản xuất từ nhỏ lẻ sang sản xuất hàng hóa cũng góp phần quan trọng trong giải quyết việc làm và nâng cao thu nhập cho lao động nông nghiệp (chiếm 70,8% lực lượng lao động), đặc biệt là sinh kế của đồng bào dân tộc thiểu số ở hai huyện miền núi Đakrông và Hướng Hóa (Trần Hữu Hùng, 2015).

Để phát triển bền vững các vùng sản xuất hàng hóa chủ lực trên địa bàn tỉnh Quảng Trị, ngoài việc xây dựng các chính sách đầu tư và hỗ trợ cho người sản xuất, thì việc đánh giá năng lực thu gom và

vận chuyển tiêu thụ hàng hóa của các doanh nghiệp đang là một vấn đề cấp thiết được đặt ra. Vì vậy, nghiên cứu này được thực hiện nhằm giải quyết 2 mục tiêu: 1) Đánh giá năng lực thu gom và vận chuyển tiêu thụ hàng hóa của các doanh nghiệp; và 2) Nhận diện những khó khăn của doanh nghiệp trong khâu thu gom và vận chuyển tiêu thụ, từ đó đưa ra một vài gợi ý về chính sách.

### 2. Đối tượng và phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này nhằm đánh giá năng lực thu gom và vận chuyển tiêu thụ của các doanh nghiệp đối với hàng hóa nông sản chủ lực tại tỉnh Quảng Trị. Vì vậy, những vấn đề liên quan đến năng lực của doanh nghiệp như lao động, vốn, phương tiện, khu vực tập kết nguyên liệu, kết quả thu gom và vận chuyển và những khó khăn đặt ra đối với các doanh nghiệp chính là đối tượng nghiên cứu.

Theo số liệu thống kê, tỉnh Quảng Trị có 95 doanh nghiệp thu gom và vận chuyển tiêu thụ hàng hóa nông sản chủ lực. Tuy nhiên, do hạn chế về thời gian và kinh phí, chúng tôi tiến hành khảo sát 65 doanh nghiệp. Hai phương pháp chính đã được sử dụng để phân tích số liệu: (1) Phương pháp thống kê mô tả; và (2) Phương pháp so sánh. (Xem bảng 1)

### 3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

#### 3.1. Năng lực thu gom và vận chuyển hàng hóa của các doanh nghiệp

Quá trình thu gom và vận chuyển tiêu thụ hàng hóa thường chịu ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố, trong đó yếu tố năng lực của doanh nghiệp đóng một vai trò quan trọng. Năng lực của doanh nghiệp trong nghiên cứu này được xác định bao gồm năng lực về lao động, quy mô vốn đầu tư, khu vực tập kết

nguyên liệu và phương tiện thu gom, vận chuyển hàng hóa.

#### - Năng lực về lao động

Kết quả khảo sát cho thấy, bình quân chung, mỗi doanh nghiệp có 51 lao động. Doanh nghiệp thu gom và vận chuyển sản có quy mô lao động lớn nhất (152,6 lao động/DN), tiếp đến là doanh nghiệp cao su (105,3 lao động/DN) và doanh nghiệp có số lao động nhỏ nhất (15,3 lao động/DN). Nếu dựa vào tiêu chí phân loại doanh nghiệp vừa và nhỏ của Chính phủ (Nghị định 56/2009) thì hầu hết các doanh nghiệp khảo sát là doanh nghiệp nhỏ.

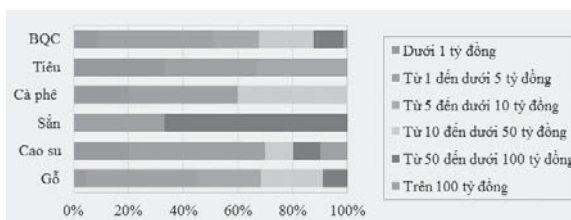
Số liệu Bảng 2 cũng chỉ ra rằng, gần 70% lao động trong các doanh nghiệp là lao động thường xuyên. Ngoài ra, không có sự khác biệt lớn về chất lượng lao động giữa các doanh nghiệp khảo sát. Hơn 60% số lao động trong các doanh nghiệp là lao động phổ thông. Điều này hoàn toàn phù hợp với tính chất công việc mà lao động đang thực hiện tại các doanh nghiệp thu gom và vận chuyển tiêu thụ hàng hóa. (Xem bảng 2)

#### - Năng lực về vốn

Xét về tiêu chí vốn điều lệ, Biểu đồ 1 cho thấy, 67,6% doanh nghiệp thu gom và vận chuyển tiêu thụ hàng hóa chủ lực tại tỉnh Quảng Trị là doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ, có quy mô vốn điều lệ dưới 20 tỷ đồng. Chỉ có 01 doanh nghiệp có quy mô vốn điều lệ trên 100 tỷ đồng, đó là Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị.

So sánh quy mô vốn giữa các doanh nghiệp, chúng ta thấy các doanh nghiệp gỗ, cao su, cà phê và tiêu có quy mô vốn dưới 5 tỷ đồng chiếm tỷ trọng lớn (45 đến 70% số DN); trong khi đó gần 70% doanh nghiệp sản có quy mô vốn từ 50 đến dưới 100 tỷ đồng. Điều này cho thấy, đầu tư cho một nhà máy chế biến tinh bột sản kết hợp với các phương tiện thu gom và vận chuyển thực sự rất tốn kém.

Biểu đồ 1: Quy mô vốn điều lệ của các doanh nghiệp



Bảng 1. Phân bố mẫu khảo sát theo hàng hóa nông sản chủ lực

Sản phẩm	Tổng số doanh nghiệp	Số doanh nghiệp khảo sát	Cơ cấu (%)
1. Gỗ rừng trồng	52	44	67,7
2. Cao su	18	10	15,4
3. Sản	3	3	4,6
4. Cà phê	19	5	7,7
5. Tiêu	3	3	4,6
Tổng cộng	95	65	100,0

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả khảo sát năm 2016

**Bảng 2. Tình hình lao động của các doanh nghiệp khảo sát**

Đơn vị tính: Người

Chỉ tiêu	Gỗ	Cao su	Sắn	Cà phê	Tiêu	BQC
Lao động BQ/DN	36,9	105,3	152,6	27,0	15,3	51,0
Phân theo giới tính						
- Nam	25,4	55,5	121,0	23,6	9,3	33,6
- Nữ	11,5	49,8	31,6	4,4	6,0	17,4
Phân theo tính chất lao động						
- Lao động thường xuyên	22,3	84,5	126,0	12,7	13,3	35,0
- Lao động mùa vụ	15,5	20,5	26,6	16,3	2,0	16,0
Phân theo trình độ (%)						
- Đại học	14,9	17,4	16,3	5,1	6,8	14,4
- Cao đẳng	3,9	6,1	11,7	8,1	5,4	5,5
- Trung cấp	5,6	15,7	4,1	15,0	3,2	7,2
- Khác	75,6	60,8	67,9	71,8	84,6	72,9

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả khảo sát năm 2016

*- Năng lực về khu vực tập kết nguyên liệu*

Sau khi thu gom sản phẩm từ người sản xuất, hơn 43% doanh nghiệp vận chuyển về khu vực tập kết nguyên liệu của doanh nghiệp trước khi thực hiện các công đoạn tiếp theo. Số doanh nghiệp vận chuyển sản phẩm sau thu gom đến nhà máy và bãi tập kết nguyên liệu chiếm 23%. Điều này cho thấy, khu vực tập kết nguyên liệu có vai trò quan trọng trong việc tăng tính chủ động cho doanh nghiệp về nguyên liệu cho quá trình chế biến hoặc đưa sản phẩm thô vào chuỗi giá trị hàng hoá.

Bảng 3 cho thấy, bình quân 01 doanh nghiệp có hơn 3000m<sup>2</sup> đất dùng để tập kết nguyên liệu. Tuy nhiên, diện tích khu vực tập kết nguyên liệu giữa các doanh nghiệp cũng có sự khác biệt đáng

**Bảng 3. Diện tích khu vực tập kết nguyên liệu của các doanh nghiệp**

Đơn vị tính: m<sup>2</sup>

Sản phẩm	N	Tổng	Bình quân	Nhỏ nhất	Lớn nhất
Gỗ	44	165.774	3.767,59	50	20.000
Cao su	10	14.070	1.407,00	20	10.000
Sắn	3	11.200	3.933,33	200	10.000
Cà phê	5	13.020	2.604,00	20	10.000
Tiêu	3	10.310	3.236,67	10	10.000
Tổng/BQC	65	214.374	3.298,06	10	20.000

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả khảo sát năm 2016

kể. Doanh nghiệp sắn có diện tích tập kết nguyên liệu rộng nhất (3933,33m<sup>2</sup>), tiếp đến là doanh nghiệp gỗ (3767,59m<sup>2</sup>) và nhỏ nhất là doanh nghiệp cao su (1407m<sup>2</sup>). Thực tế này là hoàn toàn phù hợp với tính đặc thù của các sản phẩm chủ lực - sắn và gỗ rừng trồng phải cần đến một diện tích đủ rộng để tập kết nguyên liệu sau khi thu gom từ người sản xuất.

*- Năng lực về phương tiện thu gom và vận chuyển*

Hầu hết các doanh nghiệp cao su, tiêu, gỗ và cà phê cho rằng họ có đủ số lượng phương tiện dùng để thu gom và vận chuyển tiêu thụ hàng hóa. Trong khi đó hơn 66% doanh nghiệp sắn trả lời rằng số lượng các phương tiện của doanh nghiệp là không đủ để thực hiện các hoạt động thu gom và vận chuyển. Nguyên nhân của vấn đề này là việc tăng diện tích trồng sắn trong những năm qua là quá nhanh, tăng bình quân 2.540 ha/năm giai đoạn 2010 - 2015; trong khi chỉ có 3 doanh nghiệp địa phương đảm nhận vai trò thu gom và vận chuyển tiêu thụ.

Xét về mức độ hiện đại, số liệu khảo sát cho thấy, hơn 75% doanh nghiệp cho rằng các phương tiện mà họ đang sử dụng có mức độ hiện đại trung bình. Tình trạng này đối với các doanh nghiệp tiêu, cao su và cà phê là đáng quan tâm, tỷ lệ tương ứng là 100%, 90% và 80%. Đáng chú ý hơn là có đến 60% doanh nghiệp cà phê cho biết so với các doanh nghiệp trong tỉnh thì các phương tiện mà họ đang sử dụng là lạc hậu.

- *Kết quả thu gom và vận chuyển tiêu thụ hàng hóa của doanh nghiệp*

Trong nghiên cứu này, thu gom được hiểu là một hoặc nhiều hoạt động như thu mua sản phẩm từ hộ sản xuất, phân loại, đóng gói, lưu kho và lưu bãi tạm thời tại địa điểm thu gom hoặc khu vực tập kết nguyên của doanh nghiệp. Vận chuyển tiêu thụ được hiểu là quá trình doanh nghiệp tổ chức chuyên chở sản phẩm hàng hoá sau khi thu gom từ nơi sản xuất hoặc (và) sau khi chế biến đến nơi tiêu thụ.

Bảng 4 cho chúng ta thấy, giá trị thu gom bình quân một doanh nghiệp năm 2015 là 20,6 tỷ đồng. Doanh nghiệp thu gom sản nguyên liệu có giá trị thu gom cao nhất (149,5 tỷ đồng/DN), tiếp đến là doanh nghiệp thu gom tiêu (56 tỷ đồng/DN), và thấp nhất là doanh nghiệp thu gom cà phê (chỉ đạt 2,2 tỷ đồng/DN). Bên cạnh sự khác biệt về năng lực thì sự biến động về giá cả thị trường cũng ảnh hưởng đáng kể đến kết quả thu gom của các doanh nghiệp.

**Bảng 4. Giá trị thu gom và vận chuyển tiêu thụ năm 2015 của doanh nghiệp**

*Đơn vị tính: Tr.đồng/doanh nghiệp*

Sản phẩm	Thu gom	Vận chuyển tiêu thụ		
		Tổng	Nguyên liệu thô (%)	Thành phẩm (%)
Gỗ	12.931	23.621	13,9	86,1
Cao su	28.249	33.820	1,0	99,0
Sắn	149.528	270.165	0,0	100,0
Cà phê	2.260	1.950	17,0	83,0
Tiêu	56.000	56.000	100,0	0,0
BQC	20.606	33.662	10,0	90,0

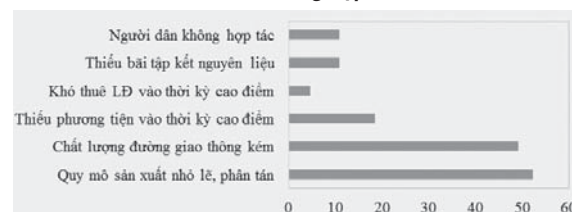
*Nguồn: Tổng hợp từ kết quả khảo sát năm 2016*

Năm 2015, giá trị vận chuyển tiêu thụ hàng hóa bình quân một doanh nghiệp là 33,6 tỷ đồng, trong đó 90% là giá trị thành phẩm. Sự khác biệt về chỉ tiêu này giữa các doanh nghiệp là không đáng kể. Đây là một xu hướng tích cực trong việc nâng cao giá trị sản phẩm - tiêu thụ hàng hóa dưới dạng thành phẩm của các doanh nghiệp.

**3.2. Những khó khăn của doanh nghiệp trong khâu thu gom và vận chuyển tiêu thụ hàng hóa nông sản chủ lực**

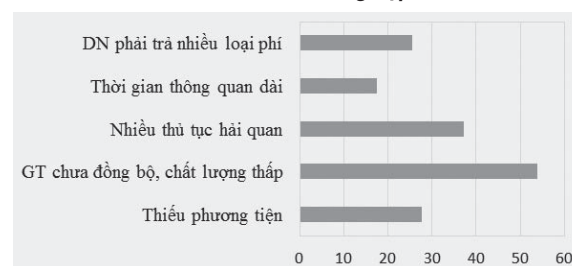
Mặc dù thuận lợi về nguồn nguyên liệu sẵn có tại địa phương, nhưng các doanh nghiệp vẫn gặp một số khó khăn trong quá trình thu gom hàng hóa. Biểu đồ 2 cho thấy, quy mô sản xuất nhỏ lẻ, phân tán và chất lượng đường giao thông kém (đặc biệt là giao thông nông thôn) là những khó khăn nổi bật của các doanh nghiệp khảo sát. Ngoài ra, thiếu phương tiện thu gom vào thời kỳ cao điểm, người dân không hợp tác và thiếu bãi tập kết nguyên liệu cũng là những vấn đề khó khăn của các doanh nghiệp, nhưng tỷ lệ này theo kết quả khảo sát là không đáng kể.

**Biểu đồ 2. Khó khăn trong thu gom hàng hóa của các doanh nghiệp**



Biểu đồ 3 cho thấy 53,8% doanh nghiệp gặp khó khăn về giao thông đó là hệ thống giao thông chưa đồng bộ và chất lượng thấp. Có đến 37,2% doanh nghiệp phàn nàn về các thủ tục hải quan hiện tại là quá nhiều, thời gian thông quan tương đối dài (17,5%) và doanh nghiệp thường phải trả rất nhiều loại phí khác nhau (25,6%). Về khó khăn có tính chủ quan, kết quả khảo sát cũng chỉ ra rằng 27,7% doanh nghiệp thiếu phương tiện để vận chuyển tiêu thụ sản phẩm đặc biệt vào thời kỳ cao điểm.

**Biểu đồ 3. Khó khăn về vận chuyển tiêu thụ hàng hóa của các doanh nghiệp**



#### 4. Kết luận và những gợi ý chính sách

Để nâng cao hiệu quả kinh doanh và đưa các

sản phẩm nông sản chủ lực của tỉnh Quảng Trị vào chuỗi giá trị nông sản toàn cầu, ngoài những nỗ lực của chính quyền địa phương và người sản xuất, thì các doanh nghiệp thu gom và vận chuyển tiêu thụ hàng hóa đóng một vai trò rất quan trọng. Tuy nhiên, nếu dựa vào tiêu chí phân loại doanh nghiệp của Chính phủ thì hầu hết các doanh nghiệp khảo sát có quy mô nhỏ. Chỉ có một số doanh nghiệp sản và cao su có quy mô lớn hơn nhưng số lượng này chiếm tỷ lệ không đáng kể. Đa số doanh nghiệp có đủ phương tiện để thu gom và vận chuyển tiêu thụ nhưng mức độ hiện đại chủ yếu là ở mức trung bình. Đặc biệt tình trạng công nghệ của phương tiện đối với doanh nghiệp cà phê là khá lạc hậu. Bên cạnh những hạn chế về năng lực thì quy mô sản xuất nhỏ lẻ và phân tán; chất lượng đường giao thông kém, thiếu phương tiện vào thời kỳ cao điểm; thủ tục hải quan khá rườm rà, là những khó khăn đang đặt ra đối với các doanh nghiệp.

Với mục tiêu nâng cao năng lực thu gom và vận chuyển tiêu thụ cho các doanh nghiệp nhằm phát

huy lợi thế và góp phần thực hiện thành công đề án Tái cơ cấu ngành Nông nghiệp tỉnh Quảng Trị, một vài gợi ý chính sách được đề xuất như sau:

- Đẩy mạnh công tác rà soát và hoàn thiện quy hoạch phát triển từng vùng chuyên canh sản xuất những sản phẩm chủ lực có giá trị kinh tế cao theo hướng hạn chế được tình trạng sản xuất manh mún và nhỏ lẻ.

- Đa dạng hóa các hình thức liên kết (doanh nghiệp - doanh nghiệp, doanh nghiệp - người sản xuất) theo hướng hiệu quả và bền vững. Mỗi sản phẩm nông sản chủ lực phải có ít nhất một doanh nghiệp có đủ năng lực giữ vai trò “đầu kéo” để tạo chuỗi giá trị khép kín từ sản xuất, chế biến đến tiêu thụ.

- Tăng cường đầu tư phát triển và nâng cao chất lượng đường giao thông, đặc biệt là hệ thống đường giao thông nông thôn dẫn đến các vùng sản xuất nguyên liệu.

- Đẩy mạnh công tác xúc tiến thương mại và cải cách thủ tục hành chính mà nhất là thủ tục hải quan tại các cửa khẩu quốc tế ■

### **TÀI LIỆU THAM KHẢO:**

1. Cục Thống kê tỉnh Quảng Trị (2016), Niên giám Thống kê, Nhà xuất bản Thống kê.
2. Trần Hữu Hùng (2015), Phát triển dịch vụ logistics của tỉnh Quảng Trị trên hành lang kinh tế Đông - Tây. Luận án Tiến sỹ Kinh tế, Viện Nghiên cứu Thương mại, Bộ Công Thương.
3. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quảng trị (2017), Dự thảo đề án Tái cơ cấu ngành Nông nghiệp và phát triển nông thôn theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững giai đoạn 2017-2020 và định hướng đến năm 2025.

**Ngày nhận bài: 15/5/2017**

**Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 25/5/2017**

**Ngày chấp nhận đăng bài: 3/6/2017**

*Thông tin tác giả:*

**1. TS. NGUYỄN QUANG PHỤC**

**Giảng viên Khoa Kinh tế và Phát triển, Trường Đại học Kinh tế - Đại học Huế**

**Email: nqphuc@hce.edu.vn**

**2. LÊ QUANG VĨNH**

**Giám đốc Sở Công Thương tỉnh Quảng Trị**

**Email: lequangvinh@quangtri.gov.vn**

## THE CAPACITY OF ENTERPRISES IN COLLECTING AND SELLING THE MAJOR AGRICULTURAL COMMODITIES IN QUANG TRI PROVINCE

● Ph.D. **NGUYEN QUANG PHUC**

Lecturer, Faculty of Economics and Development Studies  
University of Economics, Hue University

● **LE QUANG VINH**

Director, Department of Industry and Trade of Quang Tri Province

### **ABSTRACT:**

The survey of 65 enterprises related to collecting and selling main agricultural products in Quang Tri province shows that the majority of surveyed enterprises are small enterprises in terms of the scale of share capital, workers. Their means of collecting and transporting are rather limited in both quantity and quality. Most of the enterprises' difficulties are come from the objective aspects. Therefore, improvements of infrastructure systems and custom services as well as planning of raw material areas are the priority solutions.

**Keywords:** Capacity, collection, transportation, main agricultural product, Quang Tri province.